

Số: 10/2013/TT-BKHHCN

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

**THÔNG TƯ**  
**Hướng dẫn quản lý**  
**Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020**

*Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện và quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Dự án KH&CN) là một loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) bao gồm một số đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây viết tắt là dự án SXTN) có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ, được tiến hành trong một thời gian nhất định, nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN chủ yếu, phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trong danh mục sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là SPQG).

2. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Dự án đầu tư) là nhiệm vụ đầu tư sản xuất SPQG trên cơ sở ứng dụng các kết quả của Dự án KH&CN hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến từ các nguồn khác.

3. Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Đề án khung) là bản thuyết minh tổng thể về các nhiệm vụ chủ yếu để thực hiện phát triển SPQG.

4. Cơ quan chủ quản SPQG là Bộ, ngành được giao trách nhiệm quản lý, phát triển SPQG.

5. Ban chủ nhiệm chương trình phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Ban chủ nhiệm chương trình) là bộ máy giúp việc cho Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ trong tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập.

6. Đơn vị quản lý SPQG là đơn vị được Cơ quan chủ quản SPQG giao trách nhiệm quản lý các dự án phát triển SPQG.

7. Đơn vị quản lý kinh phí SPQG là đơn vị dự toán cấp 3 có trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng dự toán ngân sách nhà nước để phát triển SPQG.

8. Tổ chức chủ trì Dự án khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN) là doanh nghiệp, tổ chức KH&CN được giao chủ trì thực hiện Dự án KH&CN.

9. Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư) là doanh nghiệp, tổ chức KH&CN được giao chủ trì thực hiện Dự án đầu tư.

10. Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư là cá nhân được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức, phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (sau đây gọi chung là Dự án).

11. Giai đoạn sản xuất lô số không là hoạt động sản xuất thử trên hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm hoàn thiện, ổn định công nghệ, sản phẩm trước khi đưa vào sản xuất hàng loạt.

### **Điều 3. Tiêu chí xác định sản phẩm quốc gia**

Sản phẩm quốc gia đáp ứng các tiêu chí chung nêu tại điểm 2 khoản III Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và phải đảm bảo các tiêu chí cụ thể sau đây:

#### **1. Tiêu chí về công nghệ**

a) Công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến so với khu vực ASEAN và thế giới, có xuất xứ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước hoặc chuyển giao từ nước ngoài;

b) Công nghệ, bí quyết công nghệ, giải pháp hữu ích, quyền đối với giống cây trồng, vật nuôi tạo ra SPQG phải đủ điều kiện để được công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Tạo ra sự đột phá về năng lực nghiên cứu KH&CN và động lực phát triển của ngành, lĩnh vực.

## 2. Tiêu chí về quy mô, giá trị

a) Sản phẩm có tiềm năng tiêu thụ lớn ở thị trường trong nước và ngoài nước, có khả năng thay thế hàng nhập khẩu. Tổng doanh thu của sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm thuộc SPQG sau khi kết thúc thời gian thực hiện Đề án khung đạt tối thiểu 2.000 tỷ đồng/năm;

b) Đảm bảo thời gian thu hồi vốn đầu tư không quá 5 năm;

c) Hình thành được các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh SPQG, tạo ra vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến và phát huy được tối đa lợi thế tài nguyên của đất nước (nhân lực, đất đai, khoáng sản, nguyên vật liệu, nguồn gen, điều kiện tự nhiên...).

## **Điều 4. Tiêu chí xác định Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN; Tổ chức chủ trì và Giám đốc Dự án đầu tư**

1. Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư là doanh nghiệp hoặc tổ chức KH&CN có đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Lĩnh vực hoạt động đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước phù hợp với nội dung nghiên cứu, sản xuất SPQG;

c) Có tiềm lực và khả năng huy động các nguồn lực về cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, nhân lực, khả năng tổ chức để nghiên cứu, ứng dụng phát triển sản xuất SPQG.

2. Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư là lãnh đạo của Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư; có đủ thời gian và khả năng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

## **Điều 5. Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình SPQG**

Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình SPQG được ghi như sau:

SPQG.XX.AA.ĐT(hoặc DA hoặc DD).BB/YY

Trong đó: SPQG là ký hiệu chung của Chương trình; nhóm XX gồm 2 chữ số ghi số thứ tự chung của SPQG được ghi trong Quyết định phê duyệt Danh mục SPQG của Thủ tướng Chính phủ; nhóm AA gồm 2 chữ số ghi số thứ tự chung của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; ĐT là đề tài nghiên cứu KH&CN, DA là dự án SXTN; DD là nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư; nhóm BB gồm 2 chữ số ghi số thứ tự của đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án SXTN, nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư theo từng SPQG; nhóm YY gồm 2 chữ số biểu thị năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ.

## Chương II XÂY DỰNG NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

### **Điều 6. Xây dựng Danh mục sản phẩm quốc gia**

1. Tổ chức KH&CN, doanh nghiệp đề xuất SPQG theo mẫu B1-PĐX-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, tổng hợp đề xuất SPQG của các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp theo mẫu B2-THĐX-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ vào các tiêu chí được quy định tại Điều 3 của Thông tư này, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện xử lý, phân loại và lập Danh mục sơ bộ SPQG theo mẫu B3-DMSB-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

4. Danh mục sơ bộ SPQG được Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến các thành viên Ban chỉ đạo, Trưởng ban chỉ đạo chương trình trước khi xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Căn cứ vào Danh mục SPQG đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định Cơ quan chủ quản SPQG.

### **Điều 7. Xây dựng, xét duyệt Đề án khung, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, các nhiệm vụ thuộc Dự án**

1. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục SPQG, Cơ quan chủ quản SPQG chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành liên quan xây dựng Đề án khung theo mẫu B4-ĐAK-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

a) Bộ ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ ngành khác có liên quan tổ chức xét duyệt Đề án khung đối với SPQG do Bộ ngành quản lý; thực hiện việc phê duyệt Đề án khung trên cơ sở ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành có liên quan tổ chức xét duyệt và phê duyệt Đề án khung đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

2. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 của Thông tư này thực hiện đăng ký và xây dựng thuyết minh Dự án KH&CN theo mẫu B5-ĐAKHCN-SPQG và Dự án đầu tư theo mẫu B6-ĐAĐT-SPQG quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này gửi về Ban chủ nhiệm chương trình đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoặc Đơn vị quản lý SPQG của Bộ ngành đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

3. Ban chủ nhiệm chương trình hoặc Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành căn cứ đề xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nêu tại khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ thuộc Đề án khu vực đã được phê duyệt, đề xuất danh mục Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và tổ chức, cá nhân chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư trình Cơ quan chủ quản SPQG xem xét phê duyệt theo các quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức xét duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Bộ ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức xét duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

5. Việc xây dựng, xét duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

#### **Điều 8. Thẩm định và phê duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan thẩm định kinh phí các nhiệm vụ của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả làm việc của Hội đồng KH&CN và ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).

2. Việc xét duyệt, thẩm định và phê duyệt kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ vào kết quả thẩm định, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở ý kiến thống nhất bằng văn bản với Cơ quan chủ quản SPQG.

4. Đối với kinh phí hỗ trợ từ các nguồn ngân sách nhà nước khác, việc thẩm định, phê duyệt nội dung và kinh phí được thực hiện theo quy định nêu tại Điều 9 của Thông tư này.

5. Đối với Dự án KH&CN, Dự án đầu tư lĩnh vực quốc phòng, an ninh thuộc danh mục bí mật nhà nước việc xét duyệt, thẩm định và phê duyệt được thực hiện theo quy chế bảo mật.

6. Đối với các dự án lớn, phức tạp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, việc thẩm định, phê duyệt được thực hiện theo quy định hiện hành.

### **Điều 9. Thực hiện chính sách ưu đãi phát triển sản phẩm quốc gia**

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt Danh mục SPQG của Thủ tướng Chính phủ, Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư đề xuất nhu cầu các ưu đãi về tín dụng, thuế, sử dụng đất, đào tạo nguồn nhân lực, hoạt động tìm kiếm thông tin và các ưu đãi khác phục vụ phát triển SPQG quy định tại khoản V Điều 1 của Quyết định 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc phê duyệt Chương trình phát triển SPQG đến năm 2020, gửi về các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xem xét giải quyết.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định các hình thức hỗ trợ áp dụng đối với các SPQG báo cáo Ban chỉ đạo chương trình trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Quy trình, thủ tục thẩm định, phê duyệt việc hỗ trợ với các SPQG do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành và hướng dẫn cụ thể.

## **Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH**

### **Điều 10. Tổ chức quản lý Chương trình**

1. Tổ chức quản lý Chương trình được thực hiện theo khoản VII Điều 1 Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển SPQG đến năm 2020.

2. Ban chỉ đạo chương trình hoạt động theo Quyết định số 97/QĐ-BCĐSPQG ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Trưởng ban chỉ đạo chương trình về Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình.

3. Ban chủ nhiệm chương trình và bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm (Văn phòng các Chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ) do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động.

4. Cơ quan chủ quản SPQG quyết định bộ máy tổ chức để quản lý các SPQG được giao.

## **Điều 11. Trách nhiệm của Ban chủ nhiệm chương trình**

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 7, khoản 1 Điều 8, từ khoản 2 đến khoản 13 Điều 12 và khoản 3 Điều 21 của Thông tư này.

2. Hướng dẫn hoàn thiện thuyết minh, ký hợp đồng thực hiện với Tổ chức chủ trì Dự án và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này đối với các SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

3. Xem xét, quyết định điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 20 của Thông tư này.

4. Phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 của Thông tư này.

5. Tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả thực hiện các SPQG của Chương trình.

6. Quản lý các hồ sơ tài liệu liên quan đến tổ chức và quản lý Chương trình theo quy định hiện hành.

## **Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành là Cơ quan chủ quản SPQG giám sát việc sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ đối với các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG xem xét, quyết định việc điều chỉnh kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

4. Phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị cho Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với phần kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN) theo quy định của pháp luật đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất, xác nhận nội dung, kinh phí; đánh giá, nghiệm thu kết quả các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, các nhiệm vụ KH&CN thuộc Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá, nghiệm thu kết quả các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, các nhiệm vụ KH&CN thuộc Dự án đầu tư đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

6. Chủ trì, phối hợp các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định một số cơ chế chính sách ưu đãi đặc thù đối với SPQG.

7. Phối hợp với các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn các Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư về các thủ tục để được hỗ trợ theo quy định tại các điểm 2, 3, 4 khoản V Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên cơ sở Danh mục SPQG đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổng hợp kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình để bố trí vào kế hoạch và dự toán ngân sách chung về KH&CN;

9. Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng các Dự án theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng các Dự án theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương liên quan kiểm tra tình hình thực hiện của Dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG kiểm tra tình hình thực hiện của Dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này đối với SPQG do Bộ ngành quản lý.

Trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức kiểm tra về tình hình thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư thuộc SPQG do Bộ ngành quản lý.

11. Tổng hợp, báo cáo tình hình huy động, sử dụng kinh phí từ các nguồn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện các Dự án; xây dựng các báo cáo định kỳ, đột xuất, sơ kết giữa kỳ, tổng kết về kết quả thực hiện hàng năm; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình.

12. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện của Chương trình; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về các vấn đề có liên quan đến tổ chức và quản lý Chương trình.



### **Điều 13. Trách nhiệm của Bộ ngành**

1. Thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển SPQG theo quy định tại điểm 2 khoản VII Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 7, khoản 1, 3, 5 Điều 8 của Thông tư này.

3. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định kinh phí Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; có ý kiến thống nhất bằng văn bản về nội dung và kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH đối với SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

4. Hướng dẫn hoàn thiện thuyết minh, ký hợp đồng thực hiện với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

5. Chủ trì việc kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá, nghiệm thu kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; giám sát và đôn đốc các Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư thực hiện theo đúng cam kết trong hợp đồng.

6. Tổng hợp kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để bố trí vào kế hoạch và dự toán ngân sách chung về KH&CN.

7. Hướng dẫn các Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư về các thủ tục để được hỗ trợ theo quy định tại các điểm 2, 3, 4 khoản V Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. Phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị cho Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với phần kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN) theo quy định của pháp luật đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

9. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc xác nhận tài chính, cấp và thanh toán kinh phí cho Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo tiến độ ghi trong hợp đồng.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 20 của Thông tư này.

11. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc điều chỉnh nội dung, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

12. Xây dựng các báo cáo định kỳ hàng năm, đột xuất, sơ kết giữa kỳ, tổng kết về kết quả thực hiện SPQG được giao quản lý, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và xử lý.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển SPQG theo quy định tại điểm 2 khoản VII Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

3. Phối hợp với Cơ quan chủ quản SPQG trong việc quản lý các nhiệm vụ phát triển SPQG có liên quan.

**Điều 15. Trách nhiệm, quyền hạn của Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN và dự án đầu tư**

1. Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Dự án KH&CN và các nội dung khác được giao chủ trì thực hiện.

b) Cùng với Chủ nhiệm Dự án KH&CN là bên nhận (bên B), ký hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí SPQG; là bên giao (bên A) ký hợp đồng thực hiện đề tài, dự án SXTN với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN.

c) Chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện Dự án KH&CN theo hợp đồng đã ký. Có quyền kiến nghị việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của đề tài, dự án SXTN thuộc Dự án KH&CN.

d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án KH&CN theo quy định hiện hành.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu của cơ quan quản lý) về tình hình thực hiện với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí, Ban chủ nhiệm chương trình. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án KH&CN.

e) Chịu trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN.

g) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án KH&CN theo quy định của pháp luật.

## 2. Tổ chức chủ trì Dự án đầu tư

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Dự án đầu tư và các nội dung khác được giao chủ trì thực hiện.

b) Cùng với Giám đốc Dự án đầu tư là bên nhận, ký hợp đồng thực hiện Dự án đầu tư với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí SPQG. Là bên giao ký hợp đồng thực hiện với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

c) Chịu trách nhiệm việc quản lý, tổ chức thực hiện Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký. Có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu của cơ quan quản lý) về tình hình thực hiện với Đơn vị quản lý SPQG, Đơn vị quản lý kinh phí SPQG, Ban chủ nhiệm chương trình. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án đầu tư.

e) Thực hiện đánh giá cấp cơ sở đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư theo quy định.

g) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

### **Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư**

1. Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư ký hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này.

2. Thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; chịu trách nhiệm về giá trị khoa học, trình độ công nghệ và hiệu quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; có phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hoá sản phẩm từ kết quả của Dự án KH&CN.

3. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện quản lý kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

4. Được bảo đảm các điều kiện để thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng; đề xuất, kiến nghị các điều chỉnh khi cần thiết.

5. Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp trong việc thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng; báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và báo cáo đột xuất về tình hình triển khai nhiệm vụ, sử dụng kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

Chủ nhiệm Dự án KH&CN có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của đề tài, dự án SXTN đã được phê duyệt.

Giám đốc Dự án đầu tư có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

6. Thực hiện việc công bố, giao nộp, chuyển giao kết quả, sản phẩm của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

#### **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN KH&CN VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH**

**Điều 17. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện Dự án KH&CN và Dự án đầu tư**

1. Ban chủ nhiệm chương trình cùng với Văn phòng các chương trình quốc gia về KH&CN ký hợp đồng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư đối với các sản phẩm do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

2. Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành cùng với Đơn vị quản lý kinh phí SPQG ký hợp đồng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

3. Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư ký hợp đồng thực hiện đề tài, dự án SXTN, nhiệm vụ với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN, nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

4. Hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 18. Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện Dự án**

1. Định kỳ 6 tháng, Cơ quan chủ quản SPQG chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, nội dung khoa học và sản phẩm của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình và kết quả thực hiện các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư của Chương trình.

**Điều 19. Điều chỉnh tổ chức, cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư**

1. Tổ chức chủ trì Dự án, Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo yêu cầu của công việc, được chủ động điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chỉ trong phạm vi tổng dự toán kinh phí được giao khoán của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

2. Tổ chức chủ trì Dự án và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư đề xuất bằng văn bản về điều chỉnh tổ chức, cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện với Cơ quan chủ quản SPQG.

3. Đối với các SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định điều chỉnh: nội dung, sản phẩm và tiến độ thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; dự toán kinh phí đã được phê duyệt đối với các nội dung chỉ không được giao khoán của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN, các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư.

4. Đối với các SPQG do Bộ ngành là quản lý, Đơn vị quản lý SPQG chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan thực hiện xem xét, trình Thủ trưởng Cơ quan chủ quản SPQG quyết định điều chỉnh các nội dung đã nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Các văn bản liên quan đến việc điều chỉnh tổ chức, cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư là bộ phận của hợp đồng.

**Điều 20. Chấm dứt hợp đồng**

1. Việc quyết định chấm dứt hợp đồng được xem xét, thực hiện đối với các trường hợp sau:

a) Dự án KH&CN, Dự án đầu tư không còn thích hợp với mục tiêu đã được phê duyệt hoặc do gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh;

b) Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư không bảo đảm đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí đối ứng và các điều kiện khác để thực hiện như cam kết trong hợp đồng;

c) Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư không đủ năng lực quản lý tổ chức thực hiện nội dung Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng;

d) Kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư bị sử dụng sai mục đích.

2. Đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, căn cứ vào các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định chấm dứt hợp đồng.

Đối với SPQG do Bộ ngành quản lý, căn cứ vào các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, Đơn vị quản lý SPQG trình Thủ trưởng Cơ quan chủ quản SPQG xem xét, quyết định chấm dứt hợp đồng.

3. Căn cứ quyết định chấm dứt hợp đồng, Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư phải ngừng mọi hoạt động có liên quan và báo cáo bằng văn bản về những công việc đã triển khai; kinh phí đã sử dụng; trang bị máy móc đã mua sắm. Trên cơ sở đề nghị của Tổ chức chủ trì Dự án, Ban chủ nhiệm chương trình, Đơn vị quản lý SPQG xử lý, báo cáo Cơ quan chủ quản SPQG xem xét giải quyết.

4. Căn cứ vào kết quả thực hiện các nội dung nêu tại khoản 3 Điều này, Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên và theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

## **Điều 21. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình**

### **1. Đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở**

Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, dự án đầu tư chủ trì tổ chức đánh giá, nghiệm thu Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) và hoàn chỉnh hồ sơ về kết quả đánh giá gửi về: Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý; Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành để tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức.

Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Bộ ngành kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu đối với các SPQG thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Đánh giá, nghiệm thu cấp nhà nước Dự án KH&CN, Dự án đầu tư:

a) Đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý:

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

b) Đối với SPQG do Bộ ngành quản lý:

Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức đối với các SPQG.

d) Trường hợp cần thiết Bộ Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chủ quản áp dụng phương thức tư vấn độc lập.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ và kết thúc Chương trình.

Trường hợp cần thiết có thể tham khảo tư vấn độc lập đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ và kết thúc Chương trình.

4. Trình tự, thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

#### **Điều 22. Thanh lý hợp đồng**

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành thanh lý hợp đồng với Tổ chức chủ trì Dự án và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định hiện hành đối với SPQG do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

Đơn vị quản lý SPQG thuộc Bộ ngành cùng với các đơn vị liên quan tiến hành thanh lý hợp đồng với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm Dự án KH&CN, Giám đốc Dự án đầu tư theo quy định hiện hành đối với các SPQG thuộc trách nhiệm Bộ ngành quản lý.

### **Điều 23. Quản lý kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư**

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền tác giả, quyền sử dụng kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về KH&CN và sở hữu trí tuệ.

2. Việc đăng ký lưu giữ kết quả Dự án KH&CN được thực hiện theo Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin KH&CN.

## **Chương V TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

### **Điều 24. Kinh phí thực hiện Chương trình**

1. Kinh phí thực hiện Chương trình gồm kinh phí thực hiện các nội dung theo Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí quản lý hoạt động chung của Chương trình.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình được cân đối trong dự toán chi ngân sách KH&CN hàng năm và được giao về Cơ quan chủ quản để cấp theo hợp đồng cho các Tổ chức chủ trì và đề chi cho hoạt động chung của Chương trình bao gồm kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm chương trình và Bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm chương trình.

### **Điều 25. Sử dụng kinh phí**

Việc sử dụng kinh phí của Chương trình được thực hiện theo Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển SPQG đến năm 2020 do Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

### **Điều 26. Quyết toán kinh phí**

1. Báo cáo quyết toán kinh phí phải được hoàn thành trước khi tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Việc phê duyệt quyết toán chỉ được thực hiện sau khi kết quả đánh giá, nghiệm thu được Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Cơ quan chủ quản SPQG công nhận.

2. Đối với Dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán tài chính, trong đó cần chi tiết từng nguồn vốn sử dụng. Báo cáo quyết toán gửi Đơn vị quản lý kinh phí SPQG và các cơ quan cấp phát và quản lý vốn có liên quan.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành quyết định việc kiểm toán hoạt động tài chính của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình.

### **Điều 27. Xử lý tài sản**

Việc xử lý tài sản sau khi kết thúc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định hiện hành.



**Chương VI**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 28. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Thông tư số 01/2012/TT-BKHHCN ngày 18 tháng 01 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 29. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, CNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**  
  
**Chư Ngọc Anh**